

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,053,098,248,208	1,691,168,628,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42,436,592,248	3,495,385,540
1. Tiền	111		4,341,925,582	3,495,385,540
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,094,666,666	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18,061,872,300	12,399,300,065
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,061,872,300	12,399,300,065
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.3	478,225,302,142	442,574,021,496
1. Phải thu khách hàng	131		415,763,734,751	393,308,551,489
2. Trả trước cho người bán	132		42,527,475,948	29,282,844,760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		21,885,679,759	21,322,535,195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,951,588,316)	(1,339,909,948)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1,494,101,946,341	1,227,408,227,555
1. Hàng tồn kho	141		1,501,474,807,082	1,234,691,127,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,372,860,741)	(7,282,899,908)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	20,272,535,177	5,291,693,474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		995,560,034	638,416,893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143,303,724	143,303,698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13,836,446,434	501,893,278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,297,224,985	4,008,079,605

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		641,931,021,835	618,372,053,077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		97,891,642,846	97,631,158,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	15,279,292,843	17,660,369,962
- Nguyên giá	222		40,303,021,894	40,117,766,152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,023,729,051)	(22,457,396,190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,828,363,537	7,917,910,909
- Nguyên giá	228		8,442,426,870	8,442,426,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(614,063,333)	(524,515,961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	74,783,986,466	72,052,877,623
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	521,254,992,324	497,306,143,038
1. Đầu tư vào công ty con	251		363,639,085,408	358,120,400,451
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96,930,473,000	77,198,369,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100,586,504,766	100,786,504,766
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(39,901,070,850)	(38,799,131,179)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,784,386,665	23,434,751,545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	21,501,189,310	21,952,711,731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73,197,355	173,039,814
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,210,000,000	1,309,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,695,029,270,043	2,309,540,681,207

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,799,144,583,132	1,590,412,466,002
I. Nợ ngắn hạn	310		1,738,547,492,539	1,532,151,833,502
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,305,631,473,399	1,150,207,747,832
2. Phải trả người bán	312	V.12	239,433,693,806	226,918,250,161
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	44,237,857,542	41,271,663,900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	17,866,918,295	21,039,306,542
5. Phải trả người lao động	315	V.14	15,128,693,472	21,441,578,165
6. Chi phí phải trả	316	V.15	38,409,884,217	13,914,590,094
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	77,838,971,808	57,030,184,110
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	328,512,698
II. Nợ dài hạn	330		60,597,090,593	58,260,632,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	60,597,090,593	58,260,632,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		895,884,686,911	719,128,215,205
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	895,884,686,911	719,128,215,205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	393,736,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		83,513,052,848	257,098,491,099
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,640,000)	(4,640,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,655,694,133	9,501,713,974
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,612,914,724	3,612,914,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,107,665,206	55,183,675,408
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,695,029,270,043	2,309,540,681,207
			0.07	0.03

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

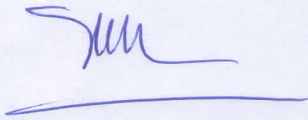
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12,506,259,940	15,605,801,900
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2,631,470,157	2,631,470,157
5. Ngoại tệ			
+ USD		66,237.30	50,407.57
+ EUR		143.73	2,885.70
+ JPY		-	277,000.00
+ CNY		-	16,508.00
+ GBP		45.00	45.00
+ THB		-	5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP



HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

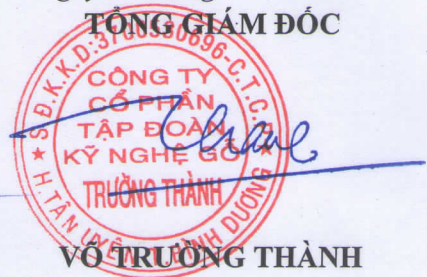
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯƠNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

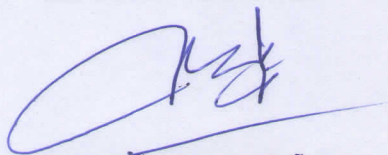
CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		285,923,932,086	353,081,314,177	1,445,387,689,333	1,923,188,129,407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25,505,520	2,843,435,983	3,314,276,584	3,740,858,005
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	285,898,426,566	350,237,878,194	1,442,073,412,749	1,919,447,271,402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	222,536,402,600	307,666,922,723	1,224,997,118,841	1,702,242,162,591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,362,023,966	42,570,955,471	217,076,293,908	217,205,108,811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1,264,819,128	527,489,827	4,526,063,941	5,484,837,289
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	36,438,418,563	29,821,005,953	140,877,453,274	147,469,604,573
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,071,783,110	29,140,269,196	128,049,843,358	134,482,391,840
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	1,895,085,638	3,503,500,271	9,609,745,133	12,844,765,673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	14,404,228,703	15,309,695,217	53,074,370,485	60,009,010,797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,889,110,190	(5,535,756,142)	18,040,788,955	2,366,565,056
11. Thu nhập khác	31	VI.24	51,096,108	1,017,504,290	301,242,053	5,288,487,682
12. Chi phí khác	32	VI.25	1,647,383,127	869,019,423	4,591,083,533	3,242,255,146
13. Lợi nhuận khác	40		(1,596,287,019)	148,484,867	(4,289,841,482)	2,046,232,536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,292,823,171	(5,387,271,275)	13,750,947,473	4,412,797,592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2,817,876,635		3,801,135,060	1,506,234,227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				99,842,459	(173,039,814)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,474,946,536	(5,387,271,275)	9,849,969,954	3,079,603,179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	126		166	91

NGƯỜI LẬP



HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

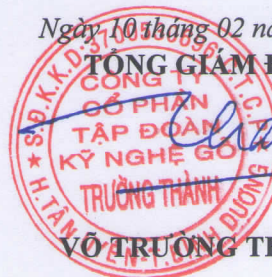
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

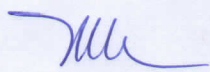
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

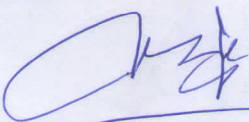
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	822,027,929,838	435,352,842,815
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(888,205,937,103)	(159,430,936,739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(104,639,902,462)	(96,621,547,266)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(85,321,418,144)	(120,644,306,320)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	(2,009,308,625)	(1,252,169,902)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	359,270,130,253	283,877,387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(166,650,070,047)	(600,914,919)
8. Tiền thu hoàn Thuế GTGT	08		51,348,122,868
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C, BL	09	(7,072,804,566)	(6,459,199,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(72,601,380,856)	101,975,767,994
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,476,210,249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,181,363,918
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(16,662,572,235)	(34,033,172,288)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44,794,002,739
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,308,423,503)	(20,968,436,690)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,932,215,234
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171,556,091	2,064,767,124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,799,439,647)	(15,505,470,212)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,028,839,647,736	1,532,700,678,057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(893,736,068,012)	(1,637,363,484,490)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135,103,579,724	(104,662,806,433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	40,702,759,221	(18,192,508,651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,495,385,540	21,688,310,986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi/Lỗ	61	(1,761,552,513)	(416,795)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	42,436,592,248	3,495,385,540

NGƯỜI LẬP



HUỖNH THỊ MỘNG DIỄM

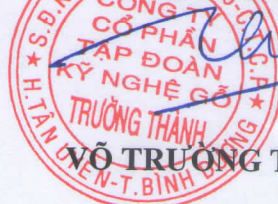
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÔ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 22 tháng 5 năm 2013 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo nguyên tắc số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất :

Quyền sử dụng đất không có thời hạn : Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn : Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ không quá 2 năm;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo,...) chờ phân bổ phân bổ không quá 04 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/08/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20 % trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 3 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	(1.1)	24,187,071	1,540,143,292
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	4,317,738,511	1,955,242,248
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	38,094,666,666	-
Tổng cộng		42,436,592,248	3,495,385,540

(1.1) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền mặt (VND)		22,663,274
Tiền mặt ngoại tệ Đồng bảng Anh (GBP)	45.00	1,523,797
Cộng	45	24,187,071

(1.2) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền gửi ngân hàng (VND)		2,917,500,369
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	66,237.30	1,396,084,627
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	143.77	4,153,515
Cộng	66381.07	4,317,738,511

(1.3) : Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng (lãi suất dao động từ 5.8% đến 7%/năm). Toàn bộ số dư khoản tiền gửi này đã thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn	(2.1)	18,061,872,300	12,399,300,065
Tổng cộng		18,061,872,300	12,399,300,065

(2.1) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên công ty	280,000,000
CTY TNHH SX XD TM Đại Dương	300,000,000
Cty TNHH XD Đồng Long	4,000,000,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1,040,000,000
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	7,158,700,012
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành	5,283,172,288
Cộng	18,061,872,300

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Phải thu ngắn hạn

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	(3.1)	415,763,734,751	393,308,551,489
Trả trước cho người bán	(3.2)	42,527,475,948	29,282,844,760
Các khoản phải thu khác	(3.3)	21,885,679,759	21,322,535,195
Cộng		480,176,890,458	443,913,931,444
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.4)	(1,951,588,316)	(1,339,909,948)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		478,225,302,142	442,574,021,496

(3.1) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng VND		284,548,346,433
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng ngoại tệ USD	6,225,524.90	131,215,388,318
Cộng		415,763,734,751

(3.2) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng VND		41,973,492,256
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng ngoại tệ USD	22,554.27	475,525,172
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng ngoại tệ YJP	393,000.00	78,458,520
Cộng		42,527,475,948

(3.3) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
Phải thu lãi cho vay	153,737,470
Cho vay không lãi suất đến Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	20,000,000,000
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	800,000,000
Các khoản cho mượn vật tư	644,190,854
Phải thu khác	287,751,435
Cộng	21,885,679,759

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi :

Số dư đầu năm :	(1,339,909,948)
Số trích lập dự phòng phát sinh đến 31/12/2013:	(611,678,368)
Số hoàn nhập trong kỳ :	-
Số dư dự phòng tại 31/12/2013	(1,951,588,316)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Hàng tồn kho

		Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đi đường		14,198,481,473	5,503,011,316
Nguyên liệu gỗ các loại		926,809,964,366	847,993,104,276
Vật liệu phụ		19,582,654,311	16,951,542,974
Công cụ dụng cụ		471,804,483	567,135,729
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(*)	479,210,939,446	299,701,680,256
Thành phẩm		40,649,399,064	37,818,429,250
Hàng hóa		20,545,948,089	25,886,837,759
Hàng gửi đi bán		5,615,851	269,385,904
Cộng		1,501,474,807,082	1,234,691,127,463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(**)	(7,372,860,741)	(7,282,899,908)
Giá trị thuần có thể thực hiện		1,494,101,946,341	1,227,408,227,555

(*) Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng tại 31/12/2013 so với đầu năm do những nguyên nhân chủ yếu sau :

1. Đến ngày 31/12/2013, công ty tiếp tục ký kết thêm nhiều hợp đồng thi công công trình và trang trí nội thất cho các Dự án có giá trị lớn và tiếp tục thực hiện các hợp đồng thi công công trình và trang trí nội thất cho các Dự án đã ký kết nhưng chưa quyết toán xong và chưa kết chuyển vào doanh thu. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ của hạng mục này là 160.982.000.816 đồng.

2. Đến ngày 31/12/2013, giá trị khoản đầu tư cho rừng trồng còn lại cuối kỳ là 66.893.477.212 đồng.

3. Tại ngày 31/12/2013 hàng dở dang trên chuyển tăng so với cùng kỳ là do trong giai đoạn đó Công ty đang gặp khó khăn về ngân lưu nên chưa thanh toán tiền cho một số nhà cung cấp, vì vậy họ đã không giao vật tư phụ liệu để hoàn thiện và đóng gói sản phẩm. Hiện tại, Công ty đang được hỗ trợ vốn lưu động từ ngân hàng. Do đó, hàng dở dang trên chuyển sẽ sớm được hoàn thành và bán ra thị trường trong thời gian tới.

(**) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Số dư dự phòng đầu năm :	(7,282,899,908)
Số trích lập dự phòng phát sinh đến 31/12/2013:	(89,960,833)
Số hoàn nhập trong kỳ :	-
Số dư dự phòng tại 31/12/2013	(7,372,860,741)

5. Tài sản ngắn hạn khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	995,560,034	638,416,893
Thuế GTGT được khấu trừ		143,303,724	143,303,698
Thuế và các khoản phải thu NN	(5.2)	13,836,446,434	501,893,278
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3)	5,297,224,985	4,008,079,605
Tổng cộng		20,272,535,177	5,291,693,474

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(5.1) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	340,406,000
Chi phí chờ phân bổ khác	655,154,034
Cộng	995,560,034

(5.2) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại phải thu Nhà Nước	12,201,667,496
Thuế xuất, nhập khẩu	1,634,778,938
Cộng	13,836,446,434

(5.3) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng VND	1,660,407,144
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng ngoại tệ	895,436,533
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	2,740,796,287
Tài sản thiếu chờ xử lý	585,022
Cộng	5,297,224,985

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật lv & cho SP	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,047,871,646	19,124,507,639	8,699,796,389	1,245,590,478		40,117,766,152
Tăng trong năm		2,930,842,166			19,732,104,000	22,662,946,166
Giảm do góp vốn		150,913,454			19,732,104,000	19,883,017,454
Thanh lý, nhượng bán trong năm		189,546,264	92,557,261			282,103,525
Giảm khác		1,709,439,520	142,066,257	461,063,668		2,312,569,445
Số dư cuối năm	11,047,871,646	20,005,450,567	8,465,172,871	784,526,810	-	40,303,021,894
b. Hao mòn						
Số dư đầu năm	5,108,751,385	11,658,018,168	4,530,567,908	1,160,058,729		22,457,396,190
Khấu hao trong năm	888,931,779	2,411,479,501	1,095,766,062	36,837,575		4,433,014,917
Thanh lý, nhượng bán		98,546,712	61,704,840			160,251,552
Khác		1,148,632,841	103,400,662	454,397,001		1,706,430,504
Số dư cuối năm	5,997,683,164	12,822,318,116	5,461,228,468	742,499,303	-	25,023,729,051
c. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5,939,120,261	7,466,489,471	4,169,228,481	85,531,749		17,660,369,962
Tại ngày cuối năm	5,050,188,482	7,183,132,451	3,003,944,403	42,027,507	-	15,279,292,843

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong kỳ do mua sắm mới, giảm do thanh lý và do phân loại sang CCDC

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.460.216.203 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,919,451,000	522,975,870	8,442,426,870
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	7,919,451,000	522,975,870	8,442,426,870
b. Hao mòn			
Số dư đầu năm	133,128,380	391,387,581	524,515,961
Khấu hao trong năm	53,269,020	36,278,352	89,547,372
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	186,397,400	427,665,933	614,063,333
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7,786,322,620	131,588,289	7,917,910,909
Tại ngày cuối năm	7,733,053,600	95,309,937	7,828,363,537

Quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 toạ lạc tại xã Bình Chuẩn, TX Thuận an, tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng (A)

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 toạ lạc tại phường Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuộc, tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 175.2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng (B)

Tổng (A) + (B) = 7.919.451.000 đồng

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 227.692.334 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m2 đất tại Dĩ An, Bình Dương	(a)	32,500,000,000	32,500,000,000
Thi công Nhà kho số 1 theo HĐ 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 công ty Đồng Long	(b)	38,522,418,691	37,297,984,146
Chi phí xây dựng công trình NM7		1,581,599,970	1,581,599,970
Chi phí thi công tháo dỡ và lắp đặt nhà xưởng theo HĐ số 03/11/HĐXD-TTBD1 ngày 5/12/2011		1,432,003,900	624,000,000
Chi phí mua máy móc của Thủ Đức chờ lắp đặt hoàn thiện		149,330,205	49,293,507
Chi phí làm cửa tầng 2 kho số 2		79,872,200	
Hệ thống camera cho Cty		230,442,500	
Chi phí làm đường hơi cho máy ghép gỗ chữ A cho NM7		54,919,000	
Chi phí gia công lắp ráp máy cho NM9		233,400,000	-
Tổng cộng		74,783,986,466	72,052,877,623

(a) : Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320m2 thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng trị giá nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2013. Công ty đã chuyển cho ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(b) : Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại KP7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng chi phí là : 46.780.556.000 đồng (bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	363,639,085,408	358,120,400,451
Đầu tư vào công ty liên kết	(9.2)	96,930,473,000	77,198,369,000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3)	100,586,504,766	100,786,504,766
Cộng		561,156,063,174	536,105,274,217
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(9.4)	(39,901,070,850)	(38,799,131,179)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		521,254,992,324	497,306,143,038

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1. Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	25,000,000,000	45.60%	11,400,000,000	12,480,000,000
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41.00%	21,809,360,000	26,809,360,000
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	53,347,393,305
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99.33%	59,600,000,000	59,086,697,684
8. Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51.00%	28,800,000,000	51,000,000,000
9. Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắknông	60,000,000,000	96.00%	57,600,000,000	1,777,000,000
10. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40,000,000,000	60.00%	24,000,000,000	12,571,430,000
11. Công ty CP XNK Trường Thành Đắknông	50,000,000,000	97.90%	48,950,000,000	18,381,747,965
12. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'đrăk	10,000,000,000	70.00%	7,000,000,000	6,585,456,454
Tổng cộng				363,639,085,408

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết :

Tên các công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1. Công ty CP Bao Bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
2. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000 USD	51.00%	(*)	94,930,473,000
Tổng cộng				96,930,473,000

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043m² thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác :

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá :

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị đầu tư đến cuối kỳ này
1. Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit	28,960	279,784,766
2. Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000
3. Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu	444,608	12,226,720,000
4. Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	300	30,000,000,000
5. Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	540,000	5,400,000,000
Cộng		100,586,504,766

(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng :

Khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết :

	Cuối kỳ
Số dư đầu năm	(26,468,171,915)
Số trích lập phát sinh lập đến 31/12/2013	(1,101,939,671)
Số dư dự phòng tại 31/12/2013	(27,570,111,586)

Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Giá trị thuần	Dự phòng
1. Công ty CP Lidovit	279,784,766	28,960	279,784,766	-
2. Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	52,680,000,000	-
3. Công ty CP CBTP Sông Hậu	12,226,720,000	444,608	-	(12,226,720,000)
4. Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	300	30,000,000,000	-
5. Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	5,295,760,736	(104,239,264)
Cộng (2)	100,586,504,766			(12,330,959,264)
Tổng cộng số dư dự phòng đến 31/12/2013: (1)+(2)				(39,901,070,850)

10. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (10.1)	21,501,189,310	21,952,711,731
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73,197,355	173,039,814
Tài sản dài hạn khác (10.2)	1,210,000,000	1,309,000,000
Tổng cộng	22,784,386,665	23,434,751,545

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(10.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	2,121,146,012
Chi phí sửa chữa	14,409,877
Chi phí quảng cáo	1,420,467
Chi phí thuê đất trả trước (*)	19,337,306,615
Khác	26,906,339
Cộng	21,501,189,310

(*): Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5m2 tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm công nghiệp TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện,... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m2 (đã bao gồm VAT 10% nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m2/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng.

(10.2) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Ký quỹ dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000
Ký quỹ thuê mặt bằng, thuê kho	810,000,000
Cộng	1,210,000,000

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (11.1)	1,266,386,268,379	1,135,637,752,332
Vay các tổ chức khác (11.2)	39,245,205,020	13,569,995,500
Công nợ dài hạn đến hạn trả VCB BD	-	1,000,000,000
Tổng cộng	1,305,631,473,399	1,150,207,747,832

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(11.1) Bao gồm :

	Số dư nợ vay	Gốc USD
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN BD VND	178,930,881,657	
Ngân hàng TMCP Đông Á VND	155,163,408,000	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank USD	47,546,565,204	2,255,850.70
Ngân hàng Kiên Long USD	59,858,680,000	2,840,000.00
Ngân hàng Kiên Long VND	39,945,000,000	
Ngân hàng HDBank USD	175,203,287,338	8,312,534.39
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB) USD	773,001,715	36,675.13
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB) VND	9,276,587,500	
Ngân hàng MBBank USD	141,565,747,638	6,716,598.55
Ngân hàng MBBank VND	34,973,620,435	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY USD	23,350,480,511	1,107,865.47
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD	46,884,964,497	2,224,461.00
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI VND	32,952,000,000	
Ngân hàng Phương Đông USD	60,670,232,813	2,878,504.19
Ngân hàng Phương Đông VND	11,683,500,000	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM USD	161,800,446,434	7,676,635.50
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM VND	17,499,474,000	
Ngân hàng VPBank USD	30,133,871,208	1,429,704.00
Ngân hàng BIDV USD	4,339,365,429	205,881.55
Ngân hàng BIDV VND	33,835,154,000	
Cộng	1,266,386,268,379	35,684,710.48
Cộng		

(11.2) Bao gồm :

	Số dư nợ vay
Vay CBCNV	1,600,000,000
Vay Cty Phú Hữu Gia	37,645,205,020
	39,245,205,020

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	(12.1)	239,433,693,806	226,918,250,161
Người mua trả tiền trước	(12.2)	44,237,857,542	41,271,663,900
Tổng cộng		283,671,551,347	268,189,914,061

(12.1) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Phải trả người bán bằng VND	231,162,495,322	
Phải trả người bán bằng ngoại tệ USD	8,271,198,484	392,427.69
Cộng	239,433,693,806	

(12.2) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Người mua trả tiền trước bằng VND	30,839,536,599	
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ USD	13,398,320,943	635,684.44
Cộng	44,237,857,542	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,245,105,604	1,832,948,619
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2,694,579,771	1,548,626,771
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	9,927,232,920	17,657,731,152
Tổng cộng	17,866,918,295	21,039,306,542

14. Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	15,128,693,472	21,441,578,165
Tổng cộng	15,128,693,472	21,441,578,165

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (15.1)	77,838,971,808	57,030,184,110
Tổng cộng	77,838,971,808	57,030,184,110

(15.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	154,955,259
BHXXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	25,622,935,380
Khoản tiền mượn thanh toán từ các Công ty con	23,649,563,757
Khoản mượn thanh toán từ các cá nhân không lãi suất	20,534,851,822
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,796,000,000
Phải trả khác	6,080,665,591
Cộng	77,838,971,809

16. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn (*)	60,597,090,593	59,260,632,500
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(1,000,000,000)
Tổng cộng	60,597,090,593	58,260,632,500

(*) Toàn bộ số tiền vay dài hạn với thời hạn vay là 84 tháng theo 02 hợp đồng tín dụng sau :

- Hợp đồng tín dụng số 026D12 được ký với Ngân hàng VCB - CN Bình Dương với hạn mức tín dụng là 38.600.000.000 đồng. Dư nợ đến ngày 30/09/2013 là 38.406.340.593 đồng trong đó bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 01 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng 02 nhà kho tại TT Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

- Hợp đồng tín dụng số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTD được ký với Ngân hàng VCB - CN Daklak với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Dư nợ vay đến ngày 30/09/2013 là 22.190.750.000 đồng. Mục đích vay để thực hiện Dự án đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krông Păk, Daklak.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	393,736,060,000	341,263,940,000		735,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	257,098,491,099		173,585,438,251	83,513,052,848
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)			(4,640,000)
Quỹ đầu tư phát triển	9,501,713,974	153,980,159	-	9,655,694,133
Quỹ dự phòng tài chính	3,612,914,724			3,612,914,724
Lợi nhuận chưa phân phối	55,183,675,408	9,849,969,957	925,980,159	64,107,665,206
Tổng cộng	719,128,215,205	351,267,890,116	174,511,418,410	895,884,686,911

Cổ phiếu

	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73,500,000
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	73,500,000
- Cổ phiếu thường	73,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,499,536
- Cổ phiếu thường	73,499,536
- Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế đến 01/01/2013	55,183,675,408
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong 09 tháng đầu năm 2013	2,375,023,420
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	7,474,946,536
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(153,980,159)
Thù lao HĐQT+Ban Kiểm Soát năm 2013	(772,000,000)
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ này	64,107,665,206

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Doanh thu bán hàng	280,624,362,064	350,812,700,765
Doanh thu dịch vụ	5,299,570,022	2,268,613,412
Cộng	285,923,932,086	353,081,314,177
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(25,505,520)	(2,843,435,983)
- Chiết khấu thương mại	(2,295,000)	(105,728,710)
- Giảm giá hàng bán	(23,694,891)	(1,644,627,046)
- Hàng bán bị trả lại	484,371	(1,093,080,227)
Doanh thu thuần	285,898,426,566	350,237,878,194

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Giá vốn hàng bán	222,536,402,600	307,666,922,723
Tổng cộng	222,536,402,600	307,666,922,723

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	434,776,385	379,026,195
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh	-	67,784,766
Lãi chênh lệch tỷ giá	830,042,743	80,678,866
Tổng cộng	1,264,819,128	527,489,827

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Chi phí lãi vay	32,071,783,110	29,140,269,196
Lỗ chênh lệch tỷ giá	683,821,564	500,941,393
Phí ngân hàng	558,568,258	179,795,363
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	2,700,000,000	-
Chi phí tài chính khác	424,245,631	-
Tổng cộng	36,438,418,563	29,821,005,953

22. Chi phí bán hàng

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Lương nhân viên bán hàng	215,366,400	429,010,500
Chi phí khấu hao	17,786,907	37,120,943
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	126,387,226	217,917,853
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	866,183,352	1,828,670,181
Chi phí siêu thị	510,901,108	566,150,565
Chi phí khác	158,460,645	424,630,229
Tổng cộng	1,895,085,638	3,503,500,271

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Chi phí nhân viên quản lý	9,610,225,376	11,368,988,665
Chi phí công tác, tiếp khách	391,468,436	331,344,441
Chi phí đồ dùng văn phòng	333,816,701	313,147,522
Chi phí khấu hao	332,346,063	625,443,448
Thuế, phí và lệ phí	1,732,249,779	1,008,745,494
Chi phí thuê xe đưa rước	702,197,582	690,710,770
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	687,434,632	653,069,741
Chi phí khác	614,490,134	318,245,136
Tổng cộng	14,404,228,703	15,309,695,217

24. Thu nhập khác

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Thu nhập từ thanh lý tài sản	10,000,000	951,363,918
Thu nhập do phạt vi phạm	41,061,350	15,660,000
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư & không yêu cầu thanh toán	34,758	34,073,905
Thu nhập khác		16,406,467
Tổng cộng	51,096,108	1,017,504,290

25. Chi phí khác

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất		768,711,175
Chi phí phạt	757,275,069	-
Chi phí khác	890,108,058	100,308,248
Tổng cộng	1,647,383,127	869,019,423

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10,292,823,171	(5,387,271,275)
Thuế suất thuế TNDN	25%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính từ hoạt động kinh doanh chính	2,817,876,635	-
Dự phòng chi phí thuế TNDN phải nộp	2,817,876,635	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7,474,946,536	(5,387,271,275)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,474,946,536	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59,200,748	31,770,510
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	126	-

28. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 4 / 2013
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	33,579,290,943
Chi phí nhân công	24,047,133,994
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,096,003,497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,877,535,383
Chi phí khác	2,450,694,366
	67,050,658,183

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Trong năm 2014, Công ty đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (hoặc cho thuê lại đất) đến Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Cam kết bảo lãnh

Công ty cam kết trả nợ thay cho các khoản vay của công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Trường Thành Phước An đến Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Daklak trong trường hợp Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Trường Thành Phước An không đủ khả năng thanh toán cho khoản vay đã vay từ Ngân hàng này theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HĐBL ngày 15/12/2008.

Công ty cam kết trả nợ thay các khoản phải trả của Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long đến Công ty Bê Tông Hồng Hà trong trường hợp Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long không đủ khả năng thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	8,060,565,398
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	57,364,971
		Mua hàng hoá	(17,653,216,036)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	41,081,184,452
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	106,668,411
		Mua hàng hoá	(37,508,989,436)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(36,000,000)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	10,691,235,075
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Mua hàng hoá	(8,217,162,094)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(1,268,802,010)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Chi phí thuê nhà xưởng	(10,636,706,976)
		Doanh thu bán hàng hóa	19,403,134,897
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,947,729,920
		Nhận cung cấp dịch vụ	(29,978,141)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Mua hàng hoá	(79,446,598,993)
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Mua tscđ	(9,732,104,000)
		Tiền mượn thanh toán	
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1,937,802,004
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,879,000
		Mua hàng hoá	(9,163,700,246)
		Chi phí lãi công nợ vượt định mức	(847,187,853)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,500,000
		Nhận cung cấp dịch vụ	
Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	550,418,173
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Mua hàng hoá	(1,111,117,522)
		Chi phí lãi công nợ vượt định mức	(9,916,000)
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TRTT/DL4)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,500,000
		Lãi vay	93,159,939
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành - Đắk Nông	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	52,328,100
		Tiền mượn thanh toán	(7,020,000,000)
		Mua hàng hóa	(19,758,003,763)
Công ty CP CB Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Tiền mượn thanh toán	(2,923,000,000)
		Mua hàng hóa	(868,901,929)
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	61,448,442,021
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	50,365,906,606
		Phải thu khác (cho mượn)	20,000,000,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(122,146,733,366)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(3,209,427,715)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	92,429,075,025
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(41,741,198,212)
		Phải trả khác	(1,040,000,000)
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Cùng tập đoàn	Phải thu (bán hàng)	2,349,068,102
		Phải thu khác (cho mượn vốn)	1,040,000,000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(29,985,048,166)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	759,817,790
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(167,648,018)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	611,384,003
Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(300,059,900)
Công ty CP TM XNK Trường Thành - Đaknông	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(3,833,633,678)
		Phải trả khác	(7,020,000,000)
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐăkNông)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	85,354,854
Công ty CP CB Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	1,605,750,540
		Phải trả khác	(2,923,000,000)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành Oji	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	55,000,000

4. Số dư đầu năm

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm phát sinh từ việc trình bày lại số dư các quỹ cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2012 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2013 sau điều chỉnh	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN			
Vốn khác của chủ sở hữu	3,677,165,140	-	(3,677,165,140)
Quỹ đầu tư phát triển	5,824,548,834	9,501,713,974	3,677,165,140
Tổng cộng ảnh hưởng đến nguồn vốn	9,501,713,974	9,501,713,974	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,309,540,681,207	2,309,540,681,207	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31/12/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi				
Ngân hàng	66,237.30	143.77	1,396,084,627	4,153,515
Phải thu khách hàng				
và phải thu khác	6,225,524.90	-	131,215,388,318	-
Tổng cộng	6,291,762.20	143.77	132,611,472,945	4,153,515
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và				
các khoản nợ vay khác	36,712,822.61	-	743,662,291,006	-
Tổng cộng	33,125,833.84	-	743,662,291,006	-
Mức rủi ro tiền tệ	(26,834,071.64)	143.77	(611,050,818,061)	4,153,515.00

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (61.105.081.806) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (415.352) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/12/2013

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	38,094,666,666
Cho vay (có lãi suất)	18,061,872,300
Tổng	56,156,538,966

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 1.123.130.779 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	1,326,983,358,972
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	1,326,983,358,972

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 26.539.667.179 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (25.416.536.400) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 429.601.947.010 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2013
Tổng gộp	2,400,651,275
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1,951,588,316)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	449,062,959

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2013)	(1,339,909,948)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(611,678,368)
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	(1,951,588,316)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,305,631,473,399	60,597,090,593	1,366,228,563,992
Phải trả người bán	239,433,693,806	-	239,433,693,806
Người mua trả tiền trước	44,237,857,542	-	44,237,857,542
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,866,918,295	-	17,866,918,295
Phải trả người lao động	15,128,693,472	-	15,128,693,472
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	116,248,856,025	-	116,248,856,025
Tổng cộng	1,738,547,492,540	60,597,090,593	1,799,144,583,132

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 3, 4, 6 và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính)

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
Tại ngày 30/09/2013	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	18,061,872,300	-	-	18,061,872,300	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	561,156,063,174		(39,901,070,850)	521,254,992,324	(39,901,070,850)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	579,217,935,474	-	(39,901,070,850)	539,316,864,624	(39,901,070,850)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

NGƯỜI LẬP

HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ TRƯỜNG THÀNH